

Số: **01**/QĐ-HĐTD

Hòa Phú, ngày **15** tháng 9 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt nội dung, danh mục tài liệu ôn tập bài thi trắc nghiệm vòng 1, thi viết vòng 2 - Kỳ tuyển dụng viên chức làm việc tại các cơ sở giáo dục tiểu học, trung học cơ sở công lập trực thuộc UBND xã Hòa Phú năm 2026

HỘI ĐỒNG TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Viên chức ngày 10/12/2025;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14/6/2019; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục ngày 10/12/2025;

Căn cứ Luật Nhà giáo ngày 16/6/2025;

Căn cứ Nghị quyết số 248/2025/QH15 của Quốc hội về cơ chế, chính sách đặc thù, vượt trội để thực hiện đột phá phát triển giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 259/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

Căn cứ Nghị định số 93/2026/NĐ-CP ngày 31/3/2026 của Chính phủ hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà giáo;

Căn cứ Thông tư số 001/2025/TT-BNV ngày 17/3/2025 của Bộ Nội vụ ban hành Nội quy và Quy chế tuyển dụng, nâng ngạch, xét thăng hạng công chức, viên chức;

Căn cứ Quyết định số 46/2026/QĐ-UBND ngày 17/4/2026 của UBND thành phố Hà Nội ban hành Quy định về quản lý tổ chức bộ máy, số lượng người làm việc, vị trí việc làm, viên chức, người lao động trong đơn vị sự nghiệp công lập thuộc thẩm quyền quản lý của UBND thành phố Hà Nội;

Căn cứ Công văn số 890/UBND-NC ngày 04/3/2026 của UBND thành phố Hà Nội về việc thực hiện quy định tuyển dụng, sử dụng và quản lý nhân lực ngành giáo dục tại Nghị quyết số 248/2025/QH15;

Căn cứ Quyết định 1584/QĐ-SGDĐT ngày 16/3/2026 của Sở Giáo dục và Đào tạo thành phố Hà Nội về việc ủy quyền cho Chủ tịch UBND cấp xã thực hiện thẩm quyền tuyển dụng nhà giáo và nhân viên trong các cơ sở giáo dục công lập thuộc thẩm quyền quản lý;

Căn cứ Quyết định số 1945/QĐ-UBND ngày 27/7/2026 của UBND xã Hòa Phú về việc phê duyệt chỉ tiêu và ban hành Kế hoạch tuyển dụng viên chức làm việc tại các cơ sở giáo dục tiểu học, trung học cơ sở công lập trực thuộc UBND xã Hòa Phú năm 2026; Quyết định số 1962/QĐ-UBND ngày 29/7/2026 của UBND xã Hòa Phú về việc thành lập Hội đồng tuyển dụng viên chức làm việc tại các cơ sở giáo dục tiểu học, trung học cơ sở công lập trực thuộc UBND xã Hòa Phú năm 2026;

Xét biên bản làm việc ngày 24/9/2026 của Hội đồng tuyển dụng viên chức làm việc tại các cơ sở giáo dục tiểu học, trung học cơ sở công lập trực thuộc UBND xã Hòa Phú năm 2026;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt nội dung, danh mục tài liệu ôn tập bài thi trắc nghiệm vòng 1, thi viết vòng 2 - Kỳ tuyển dụng viên chức làm việc tại các cơ sở giáo dục tiểu học, trung học cơ sở công lập trực thuộc UBND xã Hòa Phú năm 2026, cụ thể như sau:

+ Vòng 1:

1. Môn Kiến thức chung (Phụ lục 01).
2. Môn ngoại ngữ (Phụ lục 02).

+ Vòng 2:

3. Môn nghiệp vụ chuyên ngành (Phụ lục 03).

Điều 2. Giao phòng Văn hóa - Xã hội xã công bố Quyết định phê duyệt nội dung, tài liệu ôn tập trên cổng thông tin điện tử xã Hòa Phú theo quy định, cung cấp nội dung ôn tập cho đơn vị xây dựng đề thi để thực hiện công tác làm đề thi, đáp án.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng HĐND và UBND xã, Trưởng phòng Văn hóa - Xã hội xã, các thành viên Hội đồng tuyển dụng, các cơ quan, đơn vị có liên quan, Đơn vị xây dựng đề thi và đáp án chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các PCT. UBND xã;
- Lưu: VT, HETD.

**TM. HỘI ĐỒNG TUYỂN DỤNG
CHỦ TỊCH**



**CHỦ TỊCH UBND XÃ
Vũ Xuân Hùng**



Phụ lục 1

DANH MỤC TÀI LIỆU ÔN TẬP THI VÒNG 1 (TRẮC NGHIỆM) KỶ THI TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC LÀM VIỆC TẠI CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC TIỂU HỌC, TRUNG HỌC CƠ SỞ TRỰC THUỘC UBND XÃ HÒA PHÚ NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 02/QĐ-HĐTD ngày 25/9/2026 của UBND xã Hòa Phú)

MÔN: KIẾN THỨC CHUNG

I. TÀI LIỆU ÔN TẬP CHUNG

1. Nghị quyết số 71-NQ/TW, ngày 22/8/2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo.
2. Nghị quyết 57-NQ/TW về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia.
3. Luật Viên chức số 129/2025/QH15.
4. Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 và Luật số 123/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục.
5. Luật Nhà giáo số 73/2025/QH15.
6. Nghị định số 93/2026/NĐ-CP ngày 31/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà giáo.
7. Nghị định 259/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức.
8. Nghị định số 234/2026/NĐ-CP ngày 26/06/2026 của Chính phủ quy định về xử lý kỷ luật viên chức.
9. Thông tư 31/2026/TT-BGDĐT ngày 14/4/2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định mã số, bổ nhiệm chức danh và xếp lương đối với nhà giáo trong cơ sở giáo dục công lập.
10. Thông tư số 03/2026/TT-BGDĐT ngày 30/01/2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định quy tắc ứng xử của nhà giáo.
11. Thông tư số 15/2026/TT-BGDĐT ngày 24/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ trường tiểu học, trường trung học cơ sở,



trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học.

12. Thông tư số 30/2026/TT-BGDĐT ngày 14/04/2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định chuẩn nghề nghiệp giáo viên cơ sở giáo dục phổ thông.

13. Thông tư số 05/2025/TT-BGDĐT ngày 07/03/2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định chế độ làm việc đối với giáo viên phổ thông, dự bị đại học.

II. TÀI LIỆU ÔN TẬP BỔ SUNG ĐỐI VỚI VỊ TRÍ VIỆC LÀM TỪNG CẤP HỌC

1. Vị trí giáo viên Tiểu học hạng III

1. Thông tư 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành Chương trình giáo dục phổ thông.

2. Thông tư số 20/2021/TT-BGDĐT ngày 01/7/2021, Thông tư số 13/2022/TT-BGDĐT ngày 3/8/2022, Thông tư số 17/2025/TT-BGDĐT ngày 12/9/2025 (đối với cấp Tiểu học) của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số nội dung trong Chương trình giáo dục phổ thông.

3. Công văn số 1315/BGDĐT-GDTH ngày 16/4/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn sinh hoạt chuyên môn thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông cấp Tiểu học.

4. Thông tư số 27/2020/TT-BGDĐT ngày 04/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định đánh giá học sinh tiểu học.

2. Giáo viên Trung học cơ sở hạng III

1. Thông tư 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành Chương trình giáo dục phổ thông.

2. Thông tư số 20/2021/TT-BGDĐT ngày 01/7/2021, Thông tư số 13/2022/TT-BGDĐT ngày 3/8/2022, Thông tư số 17/2025/TT-BGDĐT ngày 12/9/2025 (đối với cấp Trung học cơ sở) của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số nội dung trong Chương trình giáo dục phổ thông.



4. Thông tư số 22/2021/TT-BGDĐT ngày 20/7/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về đánh giá học sinh trung học cơ sở và học sinh trung học phổ thông.





Phụ lục 2

NỘI DUNG ÔN TẬP THI VÒNG 1 (TRẮC NGHIỆM) KỶ THI TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC LÀM VIỆC TẠI CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC TIỂU HỌC, TRUNG HỌC CƠ SỞ TRỰC THUỘC UBND XÃ HÒA PHÚ NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 02 /QĐ-HĐTD ngày 25/9/2026 của UBND xã Hòa Phú)

MÔN: NGOẠI NGỮ (TIẾNG ANH)

- **Trình độ:** Tương đương bậc 3 Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam ban kèm theo Thông tư số 33/2026/TT-BGDĐT ngày 15/4/2026 của Bộ giáo dục và Đào tạo.
- **Hình thức thi:** Trắc nghiệm trên máy vi tính.
- **Đánh giá được:** Năng lực ngoại ngữ dùng để giao tiếp hàng ngày.
- **Tài liệu tham khảo:** Roadmap A2+, New English File (Pre-intermediate), Empower B1.

Nội dung ôn tập và ví dụ

I. Kỹ năng đọc hiểu

Đọc hiểu ý chính và các chi tiết của các văn bản viết bằng ngôn ngữ thường ngày hoặc liên quan đến công việc.

Ví dụ:

English has become a compulsory subject in a lot of schools all over the world. For many students, English is the best among their favourite subjects at school. The following are the answers of some students about why English is their top 1 subject.

Lucy: "I think English is so important in learning and life, so it should be the 1st on the list. My teacher teaches me lots of useful **expressions** to communicate with native speakers."

Danny: "English needs to be number 1. With English, you can read good books, and you can escape the reality. Books take you on an amazing journey where you may find it really interesting and helpful. Math? Really? Actually, I love math, but less than English!"



Rene: "I study English as a foreign language. It is a very useful subject, because it's a popular language and people all around the world speak it."

David: "Yes! English is amazing. English is so expressive and amazing, and, to me anyway, math is just boring. My English teacher is so sweet. She's so funny when she wants to be, too."

1. Who thinks reading English books is like going on a good trip?
 - A. Lucy
 - B. Danny
 - C. Rene
 - D. David
2. What does **expressions** in paragraph 2 mean?
 - A. tasks and homework
 - B. questions and answers
 - C. books and lessons
 - D. words or groups of words
3. What does the word **it** in paragraph 4 refer to?
 - A. English
 - B. A foreign language
 - C. A book
 - D. A subject
4. According to the passage, English is the top 1 subject because of the following EXCEPT _____.
 - A. It is a popular language.
 - B. English teachers are nice and helpful.
 - C. English teachers are all native speakers.
 - D. There are good books in English.
5. What is the main idea of the text?
 - A. English as a compulsory subject
 - B. Reasons why English is the best subject.

C. Students' most favourite subjects

D. Popular foreign languages

Key: 1. B 2. D 3. A 4. C 5. B

II. Từ vựng

Từ vựng thuộc các chủ đề quen thuộc, liên quan đến cuộc sống hàng ngày và công việc.

Ví dụ:

Daily routine: wake up, brush teeth, take a shower, have breakfast, go to work, cook dinner, clean the house, do exercise, watch TV, go to bed,...

Family & Friends: parents, cousin, relative, neighbor, classmate, uncle, aunt, daughter, husband, nephew,...

Houses: garden, living room, kitchen, bedroom, bathroom, balcony, garage, furniture, window, dining room,...

Jobs: teacher, doctor, nurse, driver, engineer, waiter, police officer, accountant, farmer, manager,...

Hobbies: reading, swimming, cooking, gardening, painting, photography, cycling, camping, fishing, listening to music,...

Transport: bicycle, bus, train, motorbike, airplane, taxi, ship, station, ticket, traffic,...

Food & Drinks: breakfast, vegetable, chicken, coffee, fruit, seafood, juice, sandwich, soup, dessert,...

Schools: classroom, student, library, homework, examination, subject, timetable, uniform, textbook, while/blackboard,...

Holiday: vacation, hotel, souvenir, passport, beach, sightseeing, luggage, tourist, flight, sea, mountain,...

III. Ngữ pháp

1. Tenses (Các thì trong tiếng Anh)

1.1. The present simple (Thì hiện tại đơn)

- Cấu tạo: S + V

- Cách dùng: Thì hiện tại đơn dùng để chỉ hành động hoặc sự kiện xảy ra thường xuyên hoặc cố định đều đặn. Thì hiện tại đơn thường được sử dụng với các trạng từ chỉ tần suất thời gian như *never, rarely, sometimes, usually, always...*

- Ví dụ: I always start work at 8.00 every day.

1.2. The present continuous (Thì hiện tại tiếp diễn)

- Cấu tạo: S + am/is/are + V-ing

- Cách dùng: Thì hiện tại tiếp diễn dùng để chỉ hành động đang diễn ra tại thời điểm nói. Thì hiện tại tiếp diễn thường được sử dụng với các trạng từ chỉ thời gian như *now, right now, at the moment, at present,...*

- Ví dụ: The students are doing experiments in the laboratory.

1.3. The present perfect (Thì hiện tại hoàn thành)

- Cấu tạo: S + have/ has + V (past participle)

- Cách dùng: Diễn tả hành động hoặc trạng thái bắt đầu trong quá khứ và tiếp tục ở hiện tại hoặc hành động vừa mới xảy ra.

- Ví dụ: My mother has worked as a teacher for nearly 30 years.

1.4. The past simple (Thì quá khứ đơn)

- Cấu tạo: S + Ved / Irregular V

- Cách dùng: Diễn tả 1 hành động đã kết thúc tại một thời điểm xác định trong quá khứ.

- Ví dụ: The students played football until late yesterday.

1.5. The past continuous (Thì quá khứ tiếp diễn)

- Cấu tạo: S + was/ were + V-ing

- Cách dùng: Diễn tả một hành động đang xảy ra tại một thời điểm trong quá khứ

- Ví dụ: My friend was doing homework at 8 p.m yesterday.

1.6. The past perfect (Thì quá khứ hoàn thành)

- Cấu tạo: S + had + V(past participle)

- Cách dùng: Diễn tả một hành động xảy ra trước một hành động khác trong quá khứ.

- Ví dụ: When I arrived, everybody had left.

1.7. The future tense with “will” (Thì tương lai với “will”)

- Cấu tạo: S + will + V

- Cách dùng: Diễn tả quyết định đưa ra ngay thời điểm nói, những điều xảy ra trong tương lai mà không có dự tính trước, dự đoán không có căn cứ.

- Ví dụ: They will go on a school trip next month

1.8. The future tense with “be going to” (Thì tương lai với “be going to”)

- Cấu tạo: S + am/is/are + going to + V

- Cách dùng: để diễn đạt dự định, kế hoạch có từ trước thời điểm nói, hoặc dự đoán có căn cứ.

- Ví dụ: He has bought a lot of paint. He is going to paint his room blue.

2. Verbs (Động từ trong tiếng Anh)

2.1 Modal verbs (Động từ khuyết thiếu)

- Cấu tạo: S + can, could, may, might, should, must,... + V

- Cách dùng: Được sử dụng như một trợ động từ để diễn đạt khả năng, đưa ra lời khuyên, sự bắt buộc hay cần thiết phải làm gì.

- Ví dụ: She can play basketball very well.

2.2. Verb forms (Dạng của động từ)

- Cấu tạo: Động từ có 4 dạng thức cơ bản: động từ nguyên thể có ‘to’ (to V), động từ ở dạng ‘ing’ (Ving), phân từ quá khứ (Vpp) và động từ nguyên thể không có ‘to’ (V).

- Cách dùng:

Động từ nguyên thể có ‘to’ (to V): được dùng sau một số động từ như *want*, *decide*, *plan*, ..., trong các cấu trúc chỉ mục đích, sau các tính từ, sau các từ để hỏi.

Động từ ở dạng ‘ing’ (Ving): được dùng sau một số động từ như *enjoy*, *hate*, *avoid*, *delay*, ..., sau các giới từ và khi động từ làm chủ ngữ của câu.

Động từ ở dạng phân từ quá khứ (Vpp): được dùng trong các cấu trúc bị động

Động từ nguyên thể không có ‘to’ (V): trong cấu trúc của một số động từ như *let*, *make*, *help*, ...

- Ví dụ: We decided to join the Debate Club.

Running after meals is not good.

3. Nouns (Danh từ)

3.1. Countable nouns and uncountable nouns (Danh từ đếm được và danh từ không đếm được)

- Định nghĩa: Danh từ đếm được là những danh từ có thể dùng với số đếm. Danh từ không đếm được là những danh từ không dùng với số đếm.

- Ví dụ: a book, two apples, many people (Danh từ đếm được), water, rice, music (Danh từ không đếm được)

3.2. Quantifiers (Từ chỉ số lượng)

- Định nghĩa: Từ chỉ số lượng là một từ hoặc cụm từ được sử dụng trước một danh từ để chỉ ra số lượng của danh từ đó. Từ định lượng có thể được sử dụng với cả danh từ đếm được và không đếm được.

- Ví dụ:

Đứng trước danh từ đếm được: a, an, a few, some, any, many, a lot of,...

Đứng trước danh từ không đếm được: a little, some, any, much, a lot of,...

3.3. Articles: a/ an/ the (Mạo từ)

- Định nghĩa: Mạo từ không xác định *a/an* chỉ dùng trước danh từ số ít, có ý nghĩa chung chung. Mạo từ xác định *the* đứng trước danh từ số ít hoặc số nhiều khi người nghe biết rõ đó là đối tượng nào hoặc khi danh từ đã được nhắc tới ở câu trước, được dùng với những danh từ chỉ người hoặc vật có tính duy nhất.

- Ví dụ: A cat is sleeping on the sofa.

How far is it from the earth to the moon?

4. Adjectives and adverbs (Tính từ và trạng từ)

4.1. Adverbs of manner (Trạng từ chỉ cách thức)

- Cấu tạo: Adj (tính từ) + ly

- Cách dùng: Trạng từ chỉ cách thức diễn tả cách thức mà một hành động diễn ra

- Ví dụ: My dad is careful. He drives very carefully.

4.2. Comparisons (So sánh)

- Cấu tạo:

Với tính từ/ trạng từ 1 âm tiết hoặc tính từ 2 âm tiết kết thúc bằng -y:

adj/adv + er + than

the adj/ adv + est

Với tính từ 2 âm tiết khác và các tính từ 3 âm tiết, các trạng từ 2 âm tiết trở lên:

more + adj/ adv + than

the most + adj/ adv

- Ví dụ: This car is faster than my house.

This dress is more expensive than that one.

Lucy is the most intelligent student in my class.

5. Questions (Các loại câu hỏi)

5.1. Yes/No questions (Câu hỏi Yes/No)

- Cấu tạo: Auxiliary + S + V?

- Cách dùng: Dùng để hỏi thông tin đúng/sai

- Ví dụ: Did you go home late last night?

5.2. Wh-questions (Câu hỏi có từ để hỏi)

- Cấu tạo: What/ Where/ Who/ When/ Why/ How ... + auxiliary + S + V?

- Cách dùng: Dùng để hỏi thông tin về ai, cái gì, ở đâu, khi nào, tại sao, bằng cách nào,...

- Ví dụ: Where do you come from?

6. Passive voice (Câu bị động)

- Cấu tạo: S + to be + V(past participle)

- Cách dùng: Câu bị động là câu nhấn mạnh đối tượng (chủ ngữ) là người hoặc vật bị tác động bởi hành động thay vì đối tượng thực hiện hành động.

- Ví dụ: These cars are imported into Vietnam.

7. Connectors (Từ nối)

- Cấu tạo: S + V + connector (and, but, so, because, although, when...) S + V

- Cách dùng: Các từ nối dùng để nối các mệnh đề để tạo thành 1 câu nhiều mệnh đề.

- Ví dụ: It is raining, but I don't have a raincoat.

They won the match because they played very well.

8. Conditionals (Câu điều kiện)

8.1. First conditionals (Câu điều kiện loại 1)

- Cấu tạo: If + S + V(present simple), S + will + V.

- Cách dùng: Dùng để chỉ những điều có thể xảy ra trong hiện tại và tương lai.

- Ví dụ: If the weather is good, they will go camping.

8.2. Second conditionals (Câu điều kiện loại 2)

- Cấu tạo: If + S + V(past simple), S + would + V.

- Cách dùng: Dùng để nói về những điều trái với hiện tại.

- Ví dụ: If I were rich, I would travel around the world.

8.3. Third conditionals (Câu điều kiện loại 3)

- Cấu tạo: If + S + V(past perfect), S + would + have + V(past participle)

- Cách dùng: Dùng để nói về những điều trái với quá khứ

- Ví dụ: If they had worked hard, they would have passed the exams.

9. Relative clauses (Mệnh đề quan hệ)

- Định nghĩa: Mệnh đề quan hệ là mệnh đề phụ dùng để nối với mệnh đề chính thông qua các đại từ quan hệ (which/ that/ who/ whom/ where/ when/ whose)

- Cách dùng: Mệnh đề quan hệ luôn sau danh từ và bổ sung thêm thông tin cho danh từ đó.

- Ví dụ: The man who you met yesterday is my cousin.

10. Sentence structures (Một số cấu trúc câu thường gặp)

10.1. S + spend + time + V-ing = It + take + somebody + time + to V

Ví dụ: I spent two hours tidying my room yesterday.

= It took me two hours to tidy my room yesterday.

10.2. S + V + too + adj / adv = S + not + V + adj / adv + enough

Ví dụ: The coffee is too bitter for me to drink.

= The coffee is not sweet enough for me to drink.

10.3. S + V + so + adj / adv + that + S + V = S + V + such + adj + N + that + S + V

Ví dụ: The toy was so expensive that he decided not to buy it.

= It was such an expensive toy that he decided not to buy it.

10.4. S + have / has + V(pp) for / since = S + started + V-ing + when/ ...ago

Ví dụ: They have learning English for more than ten years.

= They started learning English more than ten years ago.

10.5. S + V + adv = S + to be + adj + N

Ví dụ: Mary plays basketball very well.

= Mary is a very good basket player.

10.6. S + like/love + V-ing = S + to be + interested in / keen on / fond of + V-ing

Ví dụ: They love going out at the weekend.

= They are interested in going out at the weekend.

10.7. S + should + V = If I were you, I would + V

Ví dụ: You shouldn't spend too much time on social media.

= If I were you, I wouldn't spend too much time on social media.

10.8. S + V + so sánh nhất = No one + V + so sánh hơn

Ví dụ: Tim is the laziest person in his family.

= No one in his family is as lazy as Tim.

10.9. Nối hai câu dùng đại từ quan hệ

Ví dụ: You met a girl yesterday. She is my new classmate.

= The girl who you met yesterday is my new classmate.

10.10. Chuyển câu chủ động sang câu bị động

Ví dụ: My father has washed the car.

= The car has been washed by my father.

Phụ lục 3**CẤU TRÚC ĐỀ THI VIẾT (TỰ LUẬN) VÒNG 2 VÀ DANH MỤC TÀI LIỆU ÔN TẬP
KỶ THI TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC LÀM VIỆC TẠI CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC
TIỂU HỌC, TRUNG HỌC CƠ SỞ TRỰC THUỘC UBND XÃ HÒA PHÚ NĂM 2026**

(Kèm theo Quyết định số 02/QĐ-HĐTD ngày 25/9/2026 của UBND xã Hòa Phú)

MÔN: NGHIỆP VỤ CHUYÊN NGÀNH**I. Cấu trúc chung của đề thi viết (tự luận)**

1. Thời gian làm bài: 180 phút
2. Nội dung thi: Kiểm tra kiến thức, kỹ năng hoạt động nghề nghiệp của người dự tuyển theo yêu cầu của vị trí việc làm cần tuyển.
3. Cấu trúc đề: gồm 3 nhóm câu hỏi, với điểm tổng tối đa đạt được là 100 điểm.
 - Câu 1 (30 điểm): Hiểu biết về chương trình giáo dục phổ thông 2018 theo cấp dự tuyển, chương trình môn học của môn học dự tuyển; Kiến thức chuyên môn; Kiểm tra, đánh giá người học.
 - Câu 2 (50 điểm): Kỹ năng hoạt động nghề nghiệp theo vị trí dự tuyển.
 - Câu 3 (20 điểm): Xử lý tình huống sư phạm/hoạt động nghề nghiệp.

II. Danh mục tài liệu ôn tập**1. Cấp Tiểu học:**

1. Thông tư 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành Chương trình giáo dục phổ thông.
2. Thông tư số 20/2021/TT-BGDĐT ngày 01/7/2021, Thông tư số 13/2022/TT-BGDĐT ngày 3/8/2022, Thông tư số 17/2025/TT-BGDĐT ngày 12/9/2025 (đối với cấp Tiểu học) của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số nội dung trong Chương trình giáo dục phổ thông.
3. Thông tư số 27/2020/TT-BGDĐT ngày 04/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định đánh giá học sinh tiểu học.
4. Công văn số 2345/BGDĐT-GDTH ngày 07 tháng 6 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn xây dựng Kế hoạch giáo dục nhà trường cấp tiểu học.



5. Sách giáo khoa: Toán 4, Tiếng Việt 4, Giáo dục thể chất 4. Bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống, Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

6. Sách giáo khoa Tiếng Anh 4, Sách học sinh, Bộ Global Success, Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam

2. Giáo viên Trung học cơ sở hạng III

1. Thông tư 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành Chương trình giáo dục phổ thông.

2. Thông tư số 20/2021/TT-BGDĐT ngày 01/7/2021, Thông tư số 13/2022/TT-BGDĐT ngày 3/8/2022, Thông tư số 17/2025/TT-BGDĐT ngày 12/9/2025 (đối với cấp Trung học cơ sở) của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số nội dung trong Chương trình giáo dục phổ thông.

3. Thông tư số 22/2021/TT-BGDĐT ngày 20/7/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về đánh giá học sinh trung học cơ sở và học sinh trung học phổ thông.

4. Công văn số 5512/BGDĐT-GDTrH ngày 08 tháng 12 năm 2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch giáo dục của nhà trường.

5. Sách giáo khoa: Ngữ văn 8, Toán 8, Giáo dục công dân 8, Lịch sử và Địa lí 8, Khoa học tự nhiên 8, Công nghệ 8, Tin học 8. Bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống, Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

6. Sách giáo khoa Tiếng Anh 8, Sách học sinh. Bộ Global Success, Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.